Chi tiết mã HS 8214.90.00

Mã HS	8214.90.00
Mô tả hàng hóa	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng) / - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 22:58:55
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/82149000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12584
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12584
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12584
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA)	0% (trừ KH, LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11944
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11887
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11887
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11887
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11887
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11887
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11887
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11939
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11939

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11939
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11939
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11939
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11939
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11940
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11940
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11940
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11940
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11940
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11940
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11943
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11893
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11899
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11899
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11899
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11899
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11899
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11899
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11932
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11932
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11932
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11932
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11932
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11932
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11977
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11977

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11977
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11977
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11977
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11977
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D11962
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E11962
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F11962
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11962
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11962
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11962
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D11962
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E11962
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F11962
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G11962
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H11962
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11962
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D11979
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11979
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11979
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11979
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11979
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11979
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D11978
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11978
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11978
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11978

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11978
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11978
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11925
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11925
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11925
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11925
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11925
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11925
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11925
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11962
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11962
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11962
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11962
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11962
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11962
RCEP B	2022	2022	0	B!D11962
RCEP B	2023	2023	0	B!E11962
RCEP B	2024	2024	0	B!F11962
RCEP B	2025	2025	0	B!G11962
RCEP B	2026	2026	0	B!H11962
RCEP B	2027	2027	0	B!I11962
RCEP C	2022	2022	0	C!D11962
RCEP C	2023	2023	0	C!E11962
RCEP C	2024	2024	0	C!F11962
RCEP C	2025	2025	0	C!G11962
RCEP C	2026	2026	0	C!H11962

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11962
RCEP D	2022	2022	0	D!D11961
RCEP D	2023	2023	0	D!E11961
RCEP D	2024	2024	0	D!F11961
RCEP D	2025	2025	0	D!G11961
RCEP D	2026	2026	0	D!H11961
RCEP D	2027	2027	0	D!I11961
RCEP E	2022	2022	0	E!D11965
RCEP E	2023	2023	0	E!E11965
RCEP E	2024	2024	0	E!F11965
RCEP E	2025	2025	0	E!G11965
RCEP E	2026	2026	0	E!H11965
RCEP E	2027	2027	0	E!I11965
RCEP F	2022	2022	0	F!D11962
RCEP F	2023	2023	0	F!E11962
RCEP F	2024	2024	0	F!F11962
RCEP F	2025	2025	0	F!G11962
RCEP F	2026	2026	0	F!H11962
RCEP F	2027	2027	0	F!I11962
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F11059
VIFTA	2025	2025	20	VI!G11059
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H11059
VIFTA	2027	2027	15	VI!I11059

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8214.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8214.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12584), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.